

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		328,818,128,016	362,428,195,905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,291,211,749	3,228,255,104
1. Tiền	111		3,291,211,749	3,228,255,104
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,829,454,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32,530,156,117	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(26,700,702,117)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		260,080,066,635	300,610,923,666
1. Phải thu khách hàng	131		235,338,697,267	261,071,276,862
2. Trả trước cho người bán	132		24,697,596,709	39,834,195,252
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		746,474,273	408,153,166
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(702,701,614)	(702,701,614)
IV. Hàng tồn kho	140		20,846,508,865	21,437,240,790
1. Hàng tồn kho	141		20,846,508,865	21,437,240,790
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38,770,886,767	37,151,776,345
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,000,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		38,760,886,767	37,151,776,345
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44,237,350,963	35,685,992,570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		32,711,049,484	23,576,066,368
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,052,415,277	1,313,975,489
- Nguyên giá	222		2,380,285,114	2,380,285,114
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,327,869,837)	(1,066,309,625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		31,658,634,207	22,262,090,879
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,200,000,000	10,630,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10,200,000,000	10,200,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			430,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,326,301,479	1,479,926,202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,326,301,479	1,479,926,202
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		373,055,478,979	398,114,188,475
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		281,504,269,565	249,059,505,539
I. Nợ ngắn hạn	310		262,707,822,365	230,263,058,339

1. Vay và nợ ngắn hạn	311		15,826,201,107	12,826,565,214
2. Phải trả người bán	312		18,575,011,471	18,922,398,250
3. Người mua trả tiền trước	313		17,688,849,766	16,398,497,766
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		47,658,894,787	46,178,907,857
5. Phải trả người lao động	315		4,391,687,269	2,448,943,568
6. Chi phí phải trả	316		131,941,843,415	132,075,571,771
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		22,507,331,813	1,412,173,913
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4,118,002,737	
II. Nợ dài hạn	330		18,796,447,200	18,796,447,200
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		18,730,117,000	18,730,117,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		66,330,200	66,330,200
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91,551,209,414	149,054,682,936
I. Vốn chủ sở hữu	410		91,551,209,414	149,054,682,936
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111,555,320,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		288,231,000	288,231,000
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20,943,285,944	3,710,774,679
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,008,651,255	795,649,886
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(44,244,278,785)	44,260,027,371
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		373,055,478,979	398,114,188,475
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà G10 Sông Đà, Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: 04.37557141 Fax: 04.37557145

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		74,503,525,550	44,537,602,794
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22,446,580,641)	(66,165,245,564)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,521,770,633)	(4,986,216,486)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,297,170,470)	(390,901,888)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(1,012,487,304)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,097,611,568	31,673,581,594
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21,060,525,651)	(75,213,739,320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35,275,089,723	(71,557,406,174)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(227,496,363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55,883,700,000)	(1,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,066,383,798	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50,227,231	1,655,850,594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49,767,088,971)	428,354,231
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11,555,320,000	75,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22,231,906,026	14,469,991,624
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19,232,270,133)	(16,340,426,510)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3,250,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14,554,955,893	69,879,565,114
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		62,956,645	(1,249,486,829)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,228,255,104	4,477,741,933
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,291,211,749	3,228,255,104

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Địa chỉ: CT5, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 04.37557141 Fax: 04.37557145

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		(71,552,525,257)	104,784,170,120	18,867,791,687	326,524,875,079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	102,837,644
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		(71,552,525,257)	104,784,170,120	18,867,791,687	326,422,037,435
4. Giá vốn hàng bán	11		(58,569,122,290)	76,824,608,762	13,230,840,409	266,398,654,468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(12,983,402,967)	27,959,561,358	5,636,951,278	60,023,382,967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,840,529	106,623,427	50,227,231	1,655,850,594
7. Chi phí tài chính	22		17,963,327,523	402,488,740	37,349,563,213	645,901,888
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		777,629,561	402,488,740	2,634,910,288	645,901,888
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(227,302,934)	4,601,896,789	12,581,894,081	7,115,644,221
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		(30,710,587,027)	23,061,799,256	(44,244,278,785)	53,917,687,452
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	5,095,682,376
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	-	5,095,682,376
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(30,710,587,027)	23,061,799,256	(44,244,278,785)	59,013,369,828
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(1,091,960,636)	12,097,154,703	-	14,753,342,457
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(29,618,626,391)	10,964,644,553	(44,244,278,785)	44,260,027,371
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 9.06 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 - Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 theo Quyết định số 1749/QĐ-BXD ngày 26/12/2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 111.555.320.000 đồng

(*Bằng chữ: Một trăm mười một tỷ năm trăm năm mươi năm triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng chẵn*).

Trụ sở chính: Tầng 1, Toà nhà CT5, Khu đô thị Mỹ đình, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, giao thông, đường dây và trạm biến áp điện thế

* 35KV;

* Tư vấn thiết kế xây dựng, đầu tư hạ tầng và kinh doanh bất động sản;

* Kinh doanh vật tư, vận tải, sản xuất đồ gỗ gia dụng;

Kinh doanh và đầu tư tài chính (không bao gồm các hoạt động tín dụng, ngân hàng được quy định tại Luật các tổ chức

* tín dụng);

* Thi công khai thác đất đá bằng phương pháp nổ mìn;

* San lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới các loại công trình xây dựng;

* Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;

* Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và công nghiệp;

* Sửa chữa xe máy, thiết bị và gia công cơ khí;

* Sản xuất kinh doanh hàng tiêu dùng;

* Xây dựng đường dây và trạm biến áp điện;

* Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;

* Kinh doanh nước sạch;

* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, nước sạch;

* Kinh doanh điện năng;

* Khai thác gỗ, khai thác lâm sản từ gỗ, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ: tre, nứa (trừ loại gỗ nhà nước cấm);

* Trồng rừng và chăm sóc rừng;

* Nuôi trồng thủy sản và chế biến lượng thực;

* Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản nhà nước cấm)

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2. Kỳ kế toán: Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:****1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân 1

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá tron

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được thực hiện theo phương pháp giá đích danh theo từng công trình.

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**3.1. Nguyên tắc ghi nhận :** Các khoản phải thu khách hàng, khoản phải trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hàn

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư :

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh, Các khoản được chia khác(ngoài phần l

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phần

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghu giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2 Chi phí khác:

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

8.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Bảo hiểm thất nghiệp:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản b

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

10.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

0.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo:

Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công

10.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

3.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.

Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các

4.

khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm;

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Thay đổi trong chính sách kế toán:

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Do đó, số đầu năm của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày lại cho phù hợp với quy định.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT:VNĐ)

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,255,921,204	394,196,239
- Tiền gửi ngân hàng	2,035,290,545	2,834,058,865
- Tiền đang chuyển		

Cộng

3,291,211,749 3,228,255,104

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Đầu tư ngắn hạn	32,530,156,117
+ Công ty CP bất động sản Hoàng Quân	32,100,156,117

+ Công ty CP Sumi SD Thanh Hoa	100,000,000	
+ Công ty Cao su Tân Biên	330,000,000	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	-26,700,702,117	
Cộng	5,829,454,000	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	746,474,275	408,153,166
Cộng	746,474,275	408,153,166
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	168,000	1,078,000
- Công cụ, dụng cụ	9,014,909	46,771,598
- Chi phí SX, KD dở dang	20,837,325,956	21,389,391,192
Cộng	20,846,508,865	21,437,240,790

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà	0
6. Phải thu dài hạn nội bộ	0
7. Phải thu dài hạn khác	0

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		606,920,049	1,559,905,000	213,460,065	2,380,285,114
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		606,920,049	1,559,905,000	213,460,065	2,380,285,114
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		230,151,652	712,864,608	123,293,365	1,066,309,625
- Khấu hao trong năm		100,990,416	122,463,672	38,106,124	261,560,212
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		331,142,068	835,328,280	161,399,489	1,327,869,837
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm		376,768,397	847,040,392	90,166,700	1,313,975,489
Tại ngày cuối kỳ		275,777,981	724,576,720	52,060,576	1,052,415,277

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	31,658,634,207	22,262,090,879

Mua sắm TSCĐ			
Xây dựng cơ bản		31,378,960,545	21,982,417,217
Sửa chữa lớn TSCĐ		279,673,662	279,673,662
Cộng		31,658,634,207	22,262,090,879
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:	0		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:		Số cuối kỳ	Số đầu năm
13 Đầu tư vào công ty con		10,200,000,000	10,200,000,000
Cổ phiếu Cty CP Sông Đà Đông Đô		10,200,000,000	10,200,000,000
13 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			
13 Đầu tư dài hạn khác			
- Đầu tư cổ phiếu, trái phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		-	430,000,000
Cổ phiếu Cty CP SUMI SD Thanh Hoa		-	100,000,000
Góp vốn vào Cty Cao su Tân Biên		-	330,000,000
Cộng		10,200,000,000	10,630,000,000
14. Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phân bổ lợi thế TM			
- Chi phí chờ phân bổ khác		1,326,301,479	1,479,926,202
Cộng		1,326,301,479	1,479,926,202
15. Vay và nợ ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		15,826,201,107	12,826,565,214
Ngân hàng Công thương Quang Minh		11,071,439,790	
Ngân hàng An Bình		92,000,000	3,626,565,214
Ô Trần Văn Thành		4,200,000,000	8,500,000,000
Ô Đỗ Thanh Sơn			700,000,000
Bà Hoàng Thị Kim Dung		462,761,317	
Cộng		15,826,201,107	12,826,565,214
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		31,890,957,742	30,450,395,920
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		15,629,797,994	15,629,181,521
- Thuế thu nhập cá nhân		138,139,051	99,330,416
Cộng		47,658,894,787	46,178,907,857
17. Chi phí phải trả		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí khấu hao sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí dự án Sông Đà Bình Tân		122,032,484,866	122,462,890,977
- Các công trình xây lắp		9,909,358,549	9,612,680,794
Cộng		131,941,843,415	132,075,571,771
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		308,469,590	304,796,895
- Bảo hiểm xã hội		608,259,503	246,211,003
- Bảo hiểm y tế		115,442,420	53,226,503
- Bảo hiểm thất nghiệp		101,855,148	68,941,648
- Phải trả về cổ phần hoá			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		21,373,305,154	738,997,864
Cộng		22,507,331,815	1,412,173,913

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
Ngân hàng phát triển VN	18,730,117,000	18,730,117,000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	18,730,117,000	18,730,117,000

c. - Các khoản nợ thuê tài chính 0

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả 0

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng Tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
Số dư đầu kỳ	100,000,000,000	795,649,886	44,260,027,371	3,710,774,679	288,231,000	149,054,682,936
- Tăng vốn trong năm	11,555,320,000					11,555,320,000
- Lãi trong năm						0
- Tăng khác		2,213,001,369		17,232,511,265	0	19,445,512,634
- Giảm vốn trong năm						0
- Lỗ trong năm			44,244,278,785			44,244,278,785
- Giảm khác			44,260,027,371			44,260,027,371
Số dư cuối kỳ	111,555,320,000	3,008,651,255	-44,244,278,785	20,943,285,944	288,231,000	91,551,209,414

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà Nước (Cty SD 9)	19,750,000,000	19,750,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	91,805,320,000	80,250,000,000
Cộng	111,555,320,000	100,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	11,555,320,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	111,555,320,000	100,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,155,532	10,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+Cổ phiếu phổ thông	11,155,532	10,000,000
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,155,532	10,000,000
+Cổ phiếu phổ thông	11,155,532	10,000,000
+Cổ phiếu ưu đãi		

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10,000 VNĐ/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	20,943,285,944	3,710,774,679
- Quỹ dự phòng tài chính	3,008,651,255	795,649,886
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	288,231,000	288,231,000
Cộng	24,240,168,199	4,794,655,565

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)**24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (ĐVT : VNĐ)**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	18,867,791,687	221,740,704,959
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	18,867,791,687	221,740,704,959
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	0	102,837,644
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	0	102,837,644
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	18,867,791,687	221,637,867,315
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	18,867,791,687	221,637,867,315
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	13,230,840,409	189,574,045,706
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	13,230,840,409	189,574,045,706
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50,227,231	1,549,227,167
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Chuyển nhượng tiền mua cổ phần		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	50,227,231	1,549,227,167
30. Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	2,634,910,288	243,413,148
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	26,700,702,117	
- Chi phí tài chính khác	8,013,950,808	
Cộng	37,349,563,213	243,413,148
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25%		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	2,656,187,754
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,917,236,140	16,145,215,429
- Chi phí nhân công	1,422,203,857	2,104,029,351
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	261,560,212	158,480,774
- Chi phí máy thi công	648,328,578	1,774,877,724
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	3,465,500,446	177,163,028,291
Cộng	11,714,829,233	197,345,631,569

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không sử dụng.

III. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

3. Thông tin về các bên liên quan:

3.1 Giao dịch phát sinh với Công ty liên kết và các Công ty trong cùng hệ thống

- Bán hàng hoá, dịch vụ
- Mua hàng hoá, dịch vụ
- Cổ tức nhận được

Quan hệ với Công ty

Năm nay

Năm trước

3.2 Công nợ với Công ty liên kết và các Công ty trong cùng hệ thống

- Các khoản phải thu

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Công ty liên kết

4,037,916,399

4,037,916,399

- Các khoản phải trả

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Công ty liên kết

83,521,918

83,521,918

83,521,918

83,521,918

4. Thông tin so sánh

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo các cách khác nhau, vì vậy số thuế

7. Một số chỉ tiêu cơ bản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	11.37%	8.04%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	88.63%	91.96%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	75.87%	64.33%

- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	24.13%	35.67%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.32	1.55
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.41	1.55
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1.09	0.03
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-245.15%	15.8%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-245.15%	14.6%
3.2. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-12.46%	9.29%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-12.46%	8.60%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, Ngày 21 tháng 1 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC*Vũ Nguyễn Phong*